



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2020

THÁNG 1 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

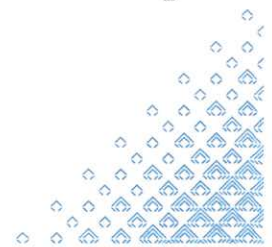
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.587.558.623.948	943.458.525.555
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.434.781.684.199	837.622.842.688
Tiền	111		192.881.684.199	30.322.842.688
Các khoản tương đương tiền	112		1.241.900.000.000	807.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.050.300.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.050.300.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.077.788.202.930	75.699.295.828
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48.750.682.276	62.390.033.730
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		98.851.993.579	10.154.767.424
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	1.930.185.527.075	3.154.494.674
Hàng tồn kho	140	V.4	439.106.757	689.070.734
Hàng tồn kho	141		439.106.757	689.070.734
Tài sản ngắn hạn khác	150		24.249.630.062	29.447.316.305
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.422.598.861	19.011.148.704
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		518.061.525	498.127.942
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.308.969.676	9.938.039.659

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		57.932.740.735.877	49.113.792.725.600
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.873.423.408.850	1.151.464.545.207
Phải thu về cho vay dài hạn	215		2.086.315.545.207	1.147.365.545.207
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	7.787.107.863.643	4.099.000.000
Tài sản cố định	220		76.284.124.077	92.212.701.935
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	45.161.661.568	55.799.910.393
<i>Nguyên giá</i>	222		117.797.217.221	115.958.281.767
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(72.635.555.653)	(60.158.371.374)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	31.122.462.509	36.412.791.542
<i>Nguyên giá</i>	228		47.659.621.840	47.659.621.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(16.537.159.331)	(11.246.830.298)
Bất động sản đầu tư	230	V.7	175.171.185.123	186.685.602.279
<i>Nguyên giá</i>	231		298.548.709.832	295.423.374.882
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(123.377.524.709)	(108.737.772.603)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.249.545.455
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.249.545.455
Đầu tư tài chính dài hạn	250		47.756.469.800.000	47.606.469.800.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		170.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		51.392.217.827	75.710.530.724
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	51.392.217.827	75.710.530.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64.520.299.359.825	50.057.251.251.155

TÀI SẢN



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.164.520.766.372	5.314.344.168.595
Nợ ngắn hạn	310		2.307.289.996.605	1.031.267.245.411
Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.556.063.362	6.132.838.262
Người mua trả tiền trước	312		112.470.878.864	19.219.938.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	2.553.694.201	4.934.278.914
Phải trả người lao động	314		1.993.697.209	1.719.867.836
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.110.479.549	52.853.368.022
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.808.470.364	2.149.878.788
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	3.168.996.408	3.437.988.702
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.428.615.384.187	356.923.076.816
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		671.012.332.461	583.896.009.701
Nợ dài hạn	330		2.857.230.769.767	4.283.076.923.184
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.857.230.769.767	4.283.076.923.184
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		59.355.778.593.453	44.742.907.082.560
Vốn chủ sở hữu	410	V.11	59.355.778.593.453	44.742.907.082.560
Vốn cổ phần	411		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.132.826.590.000	27.610.741.150.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.211.560.416.270
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	902.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.109.391.587.183	13.018.605.516.290
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.253.725.827.880	2.514.683.762.006
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.855.665.759.303	10.503.921.754.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		64.520.299.359.825	50.057.251.251.155

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc




Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020		Quý IV năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	VI.1	733.359.562.548	227.909.752.934	2.689.392.694.501	332.716.141.222	332.716.141.222			
02		32.760.029.860	-	34.165.432.000					
10		700.599.532.688	227.909.752.934	2.655.227.262.501	332.716.141.222	332.716.141.222			
11	VI.2	647.297.736.761	206.909.541.072	2.405.166.866.276	287.362.038.835	287.362.038.835			
20	VI.3	53.301.795.927	21.000.211.862	250.060.396.225	45.354.102.386	45.354.102.386			
21	VI.3	11.926.099.551.750	6.852.424.347.433	16.401.495.714.734	10.794.415.758.471	10.794.415.758.471			
22	VI.4	11.820.999.960.319	6.786.136.890.550	16.100.097.220.394	10.610.843.351.633	10.610.843.351.633			
23	VI.4	82.054.350.562	47.041.297.769	338.437.276.315	265.964.344.396	265.964.344.396			
25	VI.5	82.054.350.562	67.041.297.769	334.591.122.468	253.732.844.396	253.732.844.396			
26	VI.5	(2.746.355.190)	-	93.205.792.219	71.140.267.042	71.140.267.042			
30		39.373.072.923	16.984.373.339	16.219.913.042.425	10.502.665.249.419	10.502.665.249.419			
31		11.860.720.279.382	6.809.398.888.187	16.219.913.042.425	10.502.665.249.419	10.502.665.249.419			
32		200.004	1.497.763.951	11.528.623	5.255.386.692	5.255.386.692			
40		-	960.941.258	1.461.282.572	3.998.881.827	3.998.881.827			
50		200.004	536.822.693	(1.449.753.949)	1.256.504.865	1.256.504.865			
51		11.860.720.479.386	6.809.935.710.880	16.218.463.288.476	10.503.921.754.284	10.503.921.754.284			
60		5.054.720.083	-	5.054.720.083	-	-			
		11.855.665.759.303	6.809.935.710.880	16.213.408.568.393	10.503.921.754.284	10.503.921.754.284			

Người lập biểu

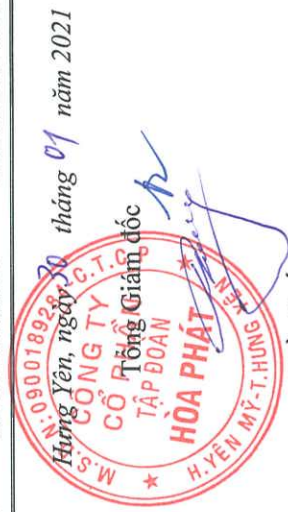
(Chữ ký)

Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		16.218.463.288.476	10.503.921.754.284
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		30.609.665.418	30.872.847.478
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.846.153.847	(14.900.000.000)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.399.617.915.248)	(10.779.061.232.698)
- Chi phí lãi vay	06		334.591.122.468	253.732.844.396
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		187.892.314.961	(5.433.786.540)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(74.717.384.417)	(3.054.366.127)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		249.963.977	314.900.775
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		108.489.519.215	24.948.240.912
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.367.160.216	10.165.026.290
- Tiền lãi vay đã trả	14		(308.293.756.096)	(182.894.206.071)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(131.086.077.240)	(165.742.938.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(210.098.259.384)	(321.697.128.968)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.650.098.849)	(22.553.033.788)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	631.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.496.513.784.431)	(7.338.160.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.357.263.784.431	1.725.910.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.782.565.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.688.727.319.137	10.647.062.654.293
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		2.545.827.220.288	(2.769.673.561.313)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		-	3.955.900.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(357.999.999.893)	(326.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.380.570.119.500)	(104.082.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(1.738.570.119.393)	3.629.795.917.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		597.158.841.511	538.425.227.699
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		837.622.842.688	299.197.614.989
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.434.781.684.199	837.622.842.688

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính
- Kinh doanh thép

3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1	Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
2	Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	99,99%	99,99%
3	Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.	99,33%	99,33%
4	Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,88%	99,88%
5	Công ty CP Đầu tư & Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam.	99,96%	99,96%
6	Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam.	99,97%	99,97%
7	Công ty TNHH Tôn Hòa Phát Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100,00%	100,00%
8	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,99%	99,99%
9	Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên, Việt Nam.	99,60%	99,60%
10	Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,67%	99,67%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
11 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, Việt Nam	99,85%	99,85%

• Danh sách các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông: Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dự trên khảo sát các công việc được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu kinh doanh thếp: Doanh thu kinh doanh thếp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	219.126.038	201.299.860
Tiền gửi ngân hàng	192.662.558.161	30.121.542.828
Các khoản tương đương tiền	1.241.900.000.000	807.300.000.000
Cộng	1.434.781.684.199	837.622.842.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Đầu tư vào công ty con

Công ty con	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	7.095.864.000.000	7.095.864.000.000	7.095.864.000.000	7.095.864.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	29.800.000.000.000	29.800.000.000.000	29.800.000.000.000	29.800.000.000.000
• Công ty TNHH Chế tạo kim loại Hòa Phát	399.500.000.000	399.500.000.000	399.500.000.000	399.500.000.000
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	845.030.800.000	845.030.800.000	845.030.800.000
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000	1.499.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000	3.099.975.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	398.400.000.000	398.400.000.000	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	149.500.000.000	149.500.000.000	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000	1.298.000.000.000
	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000	47.585.769.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	58.097.040.266	-	1.968.890.409	-
Phải thu về cổ tức	1.866.491.096.676	-	-	-
Phải thu người lao động	5.213.746.557	-	570.617.695	-
Phải thu khác	383.643.576	-	614.986.570	-
Cộng ngắn hạn	1.930.185.527.075	-	3.154.494.674	-
Phải thu khác – dài hạn				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
Phải thu về cổ tức	7.783.008.863.643	-	-	-
Cộng dài hạn	7.787.107.863.643	-	4.099.000.000	-

4. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	35.000.000	-	35.000.000	-
Hàng hóa	404.106.757	-	654.070.734	-
Cộng	439.106.757	-	689.070.734	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	24.916.911.559	6.432.481.745	52.542.468.963	32.066.419.500	115.958.281.767
- Tăng do mua	-	-	1.679.205.454	216.181.818	1.895.387.272
- Tăng do đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	3.068.883.132	-	-	-	3.068.883.132
- Biến động khác	(3.125.334.950)	-	-	-	(3.125.334.950)
Số dư tại ngày 31/12/2020	24.860.459.741	6.432.481.745	54.221.674.417	32.282.601.318	117.797.217.221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	4.872.456.927	4.379.254.606	29.129.164.806	21.777.495.035	60.158.371.374
- Khấu hao trong kỳ	2.625.509.848	546.764.734	6.353.909.657	3.090.463.912	12.616.648.151
- Biến động khác	(139.463.872)	-	-	-	(139.463.872)
Số dư tại ngày 31/12/2020	7.358.502.903	4.926.019.340	35.483.074.463	24.867.958.947	72.635.555.653
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	20.044.454.632	2.053.227.139	23.413.304.157	10.288.924.465	55.799.910.393
Tại ngày 31/12/2020	17.501.956.838	1.506.462.405	18.738.599.954	7.414.642.371	45.161.661.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2020	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Số dư tại ngày 31/12/2020	28.755.408.500	18.904.213.340	47.659.621.840
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	11.246.830.298	11.246.830.298
Khấu hao trong kỳ	-	5.290.329.033	5.290.329.033
Số dư tại ngày 31/12/2020	-	16.537.159.331	16.537.159.331
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	28.755.408.500	7.657.383.042	36.412.791.542
Tại ngày 31/12/2020	28.755.408.500	2.367.054.009	31.122.462.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2020	295.423.374.882
- Biến động khác	3.125.334.950
Số dư ngày 31/12/2020	298.548.709.832
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2020	108.737.772.603
- Khấu hao trong kỳ	14.500.288.234
- Biến động khác	139.463.872
Số dư ngày 31/12/2020	123.377.524.709
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	186.685.602.279
Tại ngày 31/12/2020	175.171.185.123

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	3.827.094.301	1.757.960.852	70.125.475.571	75.710.530.724
Tăng trong kỳ	137.689.920	383.932.727	2.748.186.076	3.269.808.723
Chuyển từ xây dựng cơ bản	182.681.870	-	-	182.681.870
Phân bổ trong kỳ	(2.015.040.910)	(1.679.890.894)	(24.075.871.686)	(27.770.803.490)
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.132.425.181	462.002.685	48.797.789.961	51.392.217.827

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.040.427.322	20.977.953.101	(21.870.984.179)	1.147.396.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.054.720.083	(5.054.720.083)	-
Thuế thu nhập cá nhân	112.095.388	47.767.975.935	(47.756.081.891)	123.989.432
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.781.756.204	13.179.140.771	(14.678.588.450)	1.282.308.525
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	525.791.107	(525.791.107)	-
Các loại thuế, phí khác	-	6.600.000	(6.600.000)	-
Cộng	4.934.278.914	87.512.180.997	(89.892.765.710)	2.553.694.201

10. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	875.827.480	908.889.480
Các khoản phải trả khác	2.293.168.928	2.529.099.222
Cộng	3.168.996.408	3.437.988.702



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	21.239.071.660.000	3.211.560.416.270	9.101.502.113.335	902.000.000.000	34.454.134.189.605
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	10.503.921.754.284	-	10.503.921.754.284
Thu hồi cổ phiếu thưởng cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.371.669.490.000	-	(6.371.669.490.000)	-	-
Tái phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(214.000.000.000)	-	(214.000.000.000)
Biến động khác	-	-	(1.148.861.329)	-	(1.148.861.329)
Tại ngày 31/12/2019	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	13.018.605.516.290	902.000.000.000	44.742.907.082.560
Tại ngày 01/01/2020	27.610.741.150.000	3.211.560.416.270	13.018.605.516.290	902.000.000.000	44.742.907.082.560
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	16.213.408.568.393	-	16.213.408.568.393
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	5.522.085.440.000	-	(5.522.085.440.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.380.537.057.500)	-	(1.380.537.057.500)
Phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(100.000.000.000)	-	(100.000.000.000)
Phân bổ quỹ khen thưởng ban điều hành và thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(120.000.000.000)	-	(120.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	33.132.826.590.000	3.211.560.416.270	22.109.391.587.183	902.000.000.000	59.355.778.593.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.313.282.659	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	2.761.074.115
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.313.282.659	2.761.074.115
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	678.840.666.065	164.170.328.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.518.896.483	63.739.424.220
Cộng	733.359.562.548	227.909.752.934

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	601.628.376.950	153.697.670.423
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	45.669.359.811	53.211.870.649
Cộng	647.297.736.761	206.909.541.072

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.839.587.662	55.993.674.015
Lợi nhuận Công ty con chuyển về	11.820.999.960.319	6.786.136.890.550
Lãi chênh lệch đã thực hiện	1.106.157.616	293.782.868
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.153.846.153	10.000.000.000
Cộng	11.926.099.551.750	6.852.424.347.433

89,
G T
H A
O A N
H A
U N G

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí đi vay	82.054.350.562	67.041.297.769
Lỗ CLTG chưa thực hiện	-	(20.000.000.000)
Cộng	82.054.350.562	47.041.297.769

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	6.341.242.172	5.711.761.965
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.843.933.644	4.334.868.376
Chi phí bằng tiền khác	29.187.897.107	6.937.742.998
Cộng	39.373.072.923	16.984.373.339

VII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế Công ty Quý IV năm 2020 là 11.855 tỷ đồng tăng 5.045 tỷ đồng tương ứng 74% so với cùng kỳ năm 2019 (Quý IV năm 2019 là 6.810 tỷ đồng) do lợi nhuận công ty con chuyển về tăng 5.035 tỷ đồng.

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Diệu Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương